

Phần 1: Từ vựng về các nghề nghiệp tương lai (Vocabulary for Future Jobs)

Dưới đây là một số từ vựng về các ngành nghề được dự đoán sẽ phát triển mạnh trong tương lai.

VIDOCU.COM

A. Danh từ chỉ nghề nghiệp (Job Titles)

Từ vựng (Vocabulary)	Phiên âm	Nghĩa (Meaning)	Ví dụ (Example)
AI Specialist	/,eɪ 'aɪ 'speʃəlɪst/	Chuyên gia Trí tuệ nhân tạo	An AI Specialist develops intelligent systems and machines.
Data Scientist	/'deɪtə 'saɪəntɪst/	Nhà khoa học dữ liệu	Data scientists analyze complex data to help companies make better decisions.
Renewable Energy Technician	/rɪ'njuːəbl 'enədʒi tek'nɪʃn/	Kỹ thuật viên năng lượng tái tạo	He works as a renewable energy technician , installing solar panels.
Digital Marketing Specialist	/'dɪdʒɪtl 'mɑːkɪtɪŋ 'speʃəlɪst/	Chuyên gia tiếp thị kỹ thuật số	A digital marketing specialist helps promote products online.
Drone Operator	/drəʊn 'ɒpəreɪtə(r)/	Người điều khiển máy bay không người lái	The film company hired a drone operator to get aerial shots.

3D Printing Engineer	/,θri:'di: 'prɪntɪŋ ,endʒɪ'niə(r)/	Kỹ sư in 3D	A 3D printing engineer can create prototypes and custom parts.
----------------------	------------------------------------	-------------	---

B. Các kỹ năng và phẩm chất (Skills and Qualities)

- **Adaptability** (n) /ə,dæptə'bɪləti/: Khả năng thích ứng
- **Creativity** (n) /,kri:ɪ'tɪvəti/: Sự sáng tạo
- **Critical thinking** (n) /,krɪtɪkl 'θɪŋkɪŋ/: Tư duy phản biện
- **Problem-solving skills** (n) /'prɒbləm 'sɒlvɪŋ skɪlz/: Kỹ năng giải quyết vấn đề
- **Communication skills** (n) /kə,mju:nɪ'keɪʃn skɪlz/: Kỹ năng giao tiếp
- **Tech-savvy** (adj) /'tek sævi/: Am hiểu công nghệ

Phần 2: Cấu trúc ngữ pháp trọng tâm (Key Grammar Structures)

1. Thì Tương lai đơn (Simple Future Tense)

Dùng để diễn tả một quyết định tại thời điểm nói, một dự đoán không có căn cứ chắc chắn, hoặc một lời hứa.

- **Cấu trúc: S + will + V(nguyên thể)**
- **Ví dụ 1:** I think robots **will do** most of the manual labor in the future. (Tôi nghĩ robot sẽ làm hầu hết các công việc chân tay trong tương lai.)

- **Ví dụ 2:** She **will become** a great data scientist one day. (Một ngày nào đó cô ấy sẽ trở thành một nhà khoa học dữ liệu vĩ đại.)

2. Cấu trúc 'Be going to'

Dùng để diễn tả một kế hoạch, một dự định đã được quyết định từ trước hoặc một dự đoán có căn cứ, dấu hiệu rõ ràng.

- **Cấu trúc: S + am/is/are + going to + V(nguyên thể)**
- **Ví dụ 1:** I have saved enough money. I **am going to take** a course in digital marketing. (Tôi đã tiết kiệm đủ tiền. Tôi sẽ tham gia một khóa học về tiếp thị kỹ thuật số.)
- **Ví dụ 2:** Look at those dark clouds! It's **going to rain**. (Nhìn những đám mây đen kia! Trời sắp mưa rồi.)

3. Câu điều kiện loại 1 (Conditional Sentence Type 1)

Dùng để diễn tả một giả định có thể xảy ra ở hiện tại hoặc tương lai.

- **Cấu trúc: If + S + V(s/es), S + will + V(nguyên thể)**
- **Ví dụ 1:** If you study hard, you **will pass** the entrance exam. (Nếu bạn học chăm chỉ, bạn sẽ vượt qua kỳ thi tuyển sinh.)
- **Ví dụ 2:** If she improves her communication skills, she **will get** the job. (Nếu cô ấy cải thiện kỹ năng giao tiếp, cô ấy sẽ có được công việc đó.)

4. Động từ khuyết thiếu (Modal Verbs)

Dùng để diễn tả khả năng, sự cho phép, lời khuyên, sự bắt buộc...

- **CAN/COULD (Khả năng):** I **can** speak two foreign languages. (Tôi có thể nói hai ngoại ngữ.)
- **SHOULD (Lời khuyên):** You **should** learn more about the company before the interview. (Bạn nên tìm hiểu thêm về công ty trước buổi phỏng vấn.)
- **MUST (Sự bắt buộc):** Candidates **must** have at least 2 years of experience. (Ứng viên phải có ít nhất 2 năm kinh nghiệm.)

Phần 3: Kỹ năng phỏng vấn thử (Mock Interview Skills)

Một buổi phỏng vấn thành công đòi hỏi sự chuẩn bị kỹ lưỡng. Dưới đây là các bước bạn cần thực hiện.

1. Trước buổi phỏng vấn (Before the Interview)

1. **Nghiên cứu về công ty:** Tìm hiểu về lịch sử, sản phẩm, và văn hóa của công ty. Điều này cho thấy bạn thực sự quan tâm.
2. **Chuẩn bị câu trả lời:** Suy nghĩ về các câu hỏi phỏng vấn phổ biến (xem Phần 4) và chuẩn bị câu trả lời của riêng bạn.
3. **Chuẩn bị câu hỏi:** Chuẩn bị 2-3 câu hỏi thông minh để hỏi nhà tuyển dụng. Ví dụ: 'What does a typical day look like in this role?' (Một ngày làm việc điển hình ở vị trí này sẽ như thế nào?)
4. **Trang phục:** Chọn trang phục lịch sự, chuyên nghiệp.

2. Trong buổi phỏng vấn (During the Interview)

- **Đến đúng giờ:** Đến sớm khoảng 10-15 phút.

- **Chào hỏi tự tin:** Bắt tay chắc chắn (nếu phù hợp), mỉm cười và giao tiếp bằng mắt.
- **Nói rõ ràng, mạch lạc:** Trả lời câu hỏi một cách bình tĩnh, sử dụng ngôn ngữ cơ thể tích cực.
- **Lắng nghe kỹ câu hỏi:** Đảm bảo bạn hiểu câu hỏi trước khi trả lời.
- **Đưa ra ví dụ cụ thể:** Khi nói về kỹ năng của mình, hãy đưa ra ví dụ thực tế.

3. Sau buổi phỏng vấn (After the Interview)

- **Gửi email cảm ơn:** Trong vòng 24 giờ, hãy gửi một email ngắn gọn cảm ơn nhà tuyển dụng đã dành thời gian cho bạn.

Phần 4: Các câu hỏi phỏng vấn thường gặp và gợi ý trả lời (Common Interview Questions & Sample Answers)

Dưới đây là một số câu hỏi phổ biến và cách trả lời để tạo ấn tượng tốt.

Câu hỏi (Question)	Mục đích & Gợi ý trả lời
1. Tell me about yourself. (Hãy giới thiệu về bản thân bạn.)	Đây là cơ hội để bạn tóm tắt nhanh về bản thân. Hãy trả lời theo cấu trúc: Hiện tại (bạn đang làm gì) -> Quá khứ (kinh nghiệm liên quan) -> Tương lai (mục tiêu của bạn). <i>Gợi ý: 'I'm a 9th-grade student with a strong interest in technology and problem-solving. I have been learning coding on my own for a year and I am eager to apply my skills in a real-world setting.'</i>
2. What are your strengths? (Điểm mạnh của bạn là gì?)	Chọn 2-3 điểm mạnh phù hợp với công việc. Đưa ra ví dụ để chứng minh. <i>Gợi ý: 'My greatest strength is my creativity. For example, in a school project, I designed an innovative presentation that helped my team get the highest score. I am also a quick learner.'</i>
3. What are your weaknesses? (Điểm yếu của bạn là gì?)	Hãy trung thực nhưng chọn một điểm yếu không quá nghiêm trọng và cho thấy bạn đang nỗ lực cải thiện nó. <i>Gợi ý: 'I sometimes focus too much on details, which can slow me down. However, I'm learning to manage my time better by creating a priority list for my tasks.'</i>

4. Why do you want this job/internship? (Tại sao bạn muốn công việc/vị trí thực tập này?)	Thể hiện sự nhiệt tình và cho thấy bạn đã nghiên cứu về công ty. Nêu bật sự tương đồng giữa giá trị của bạn và công ty. <i>Gợi ý: 'I admire your company's commitment to innovation. I believe my passion for technology and my problem-solving skills would be a great fit for your team.'</i>
5. Do you have any questions for us? (Bạn có câu hỏi nào cho chúng tôi không?)	Luôn luôn chuẩn bị câu hỏi. Điều này cho thấy bạn quan tâm và đã chuẩn bị kỹ. Tránh hỏi về lương hoặc ngày nghỉ ở lần phỏng vấn đầu tiên. <i>Gợi ý: 'Yes, I do. Could you tell me more about the team I would be working with?' hoặc 'What are the biggest challenges someone in this position might face?'</i>

Phần 5: Bài tập vận dụng (Practice Exercises)

Bài 1: Nối từ với định nghĩa đúng

1. Data Scientist
2. Drone Operator
3. Adaptability
4. Critical thinking

- A. The ability to change to fit new situations.

- B. Someone who flies a drone for tasks like photography or delivery.
- C. The process of analyzing information to make a judgment.
- D. A person who analyzes large sets of data to find useful information.

Bài 2: Hoàn thành câu với 'will' hoặc 'be going to'

1. I have decided. I _____ (study) information technology at university.
2. In 2050, I think people _____ (travel) in flying cars.
3. He has practiced a lot. He _____ (win) the competition.

Bài 3: Trả lời câu hỏi phỏng vấn

Hãy thực hành cùng một người bạn. Một người đóng vai nhà tuyển dụng, một người đóng vai ứng viên. Sử dụng các câu hỏi ở Phần 4 để bắt đầu.